**Viettel**

**Yêu Cầu Đặc Tả Nghiệp Vụ**

**[Tên Hệ Thống]**

Phiên Bản: 0.5

**Hanoi, Tháng 3/2020**

Phê Duyệt

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Người Tạo :** | Fsoft  Business Analyst | Ký Tên: | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  |  | Ngày: | \_\_\_\_ /\_\_\_\_ / \_\_\_\_ |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **Người Kiểm Tra:** | (FPT)  BA Lead | Ký Tên: | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  |  | Ngày: | \_\_\_\_ /\_\_\_\_ / \_\_\_\_ |
|  |  |  |  |
| **Người Hỗ Trợ:** | (Tên Khách Hàng) | Ký Tên: | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  |  | Ngày: | \_\_\_\_ /\_\_\_\_ / \_\_\_\_ |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **Người Phê**  **Duyệt:** | (Tên Khách Hàng) | Ký Tên: | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  |  | Ngày: | \_\_\_\_ /\_\_\_\_ / \_\_\_\_ |

Lịch Sử Sửa Đổi

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày** | **Phiên Bản** | **Người Sửa Đổi** | **Mô Tả** |
| 13/03/2020 | 0.5 | Đỗ Thanh Tùng | Tạo mới |

**Mục lục**

[1. Giới Thiệu 5](#_Toc34991836)

[1.1 Mục Đích 5](#_Toc34991837)

[1.2 Tổng Quan Hệ Thống 5](#_Toc34991838)

[1.3 Đối Tượng Sử Dụng 5](#_Toc34991839)

[1.4 Thuật Ngữ 5](#_Toc34991840)

[1.5 Nguồn Tham Khảo 6](#_Toc34991841)

[2. Tổng Quan Yêu Cầu 7](#_Toc34991842)

[2.1 Mô Hình Quan Hệ Thực Thể 7](#_Toc34991843)

[2.2 Mô Hình Quy Trình Nghiệp Vụ 9](#_Toc34991844)

[2.3 Mô Hình Chuyển Đổi Trạng Thái 10](#_Toc34991845)

[2.4 Danh Sách Chức Năng 11](#_Toc34991846)

[2.5 Bảng Phân Quyền Hệ Thống 12](#_Toc34991847)

[2.6 Sơ Đồ Hệ Thống 14](#_Toc34991848)

[3. Chi Tiết Chức Năng Nghiệp Vụ 15](#_Toc34991849)

[3.1 Chức Năng Quản Lý 15](#_Toc34991850)

[UC 1: Tạo mới Yêu Cầu 15](#_Toc34991851)

[3.1.1 UC 2: Xem chi tiết Yêu Cầu 17](#_Toc34991852)

[3.1.2 UC 3: Tìm kiếm Yêu Cầu 18](#_Toc34991853)

[3.2 Quy Trình Nghiệp Vụ 21](#_Toc34991854)

[3.2.1 UC 4: Gửi Yêu Cầu 21](#_Toc34991855)

[3.2.2 UC 5: Phê Duyệt Yêu Cầu 23](#_Toc34991856)

[3.2.3 UC 6: Từ Chối Yêu Cầu 25](#_Toc34991857)

[3.3 Chức Năng Khác 27](#_Toc34991858)

[3.3.1 UC 7: Scheduled Job (E.g. Gửi email nhắc nhở) 27](#_Toc34991859)

[3.4 Quy Tắc Nghiệp Vụ Chung 28](#_Toc34991860)

[4. Mockups Screen 29](#_Toc34991861)

[4.1 Landing Page 29](#_Toc34991862)

[4.2 Chi Tiết Màn Hình 29](#_Toc34991863)

[4.3 Listing View 30](#_Toc34991864)

[5. Yêu Cầu Phi Chức Năng 31](#_Toc34991865)

[5.1 Yêu Cầu Hiệu Năng (Không Bắt Buộc) 31](#_Toc34991866)

[5.2 Yêu Cầu An Toàn (Không Bắt Buộc) 32](#_Toc34991867)

[5.3 Yêu Cầu Bảo Mật (Không Bắt Buộc) 32](#_Toc34991868)

[5.4 Thuộc Tính Chất Lượng Phần Mềm (Không Bắt Buộc) 32](#_Toc34991869)

[6. Tích Hợp 35](#_Toc34991870)

[7. Chuyển Đổi Dữ Liệu 36](#_Toc34991871)

[7.1 Phạm Vi Chuyển Đổi 36](#_Toc34991872)

[7.2 Ánh Xạ Dữ Liệu 36](#_Toc34991873)

[8. Phụ Lục 37](#_Toc34991874)

[8.1 Messages List 37](#_Toc34991875)

[8.2 Mẫu Email 38](#_Toc34991876)

# Giới Thiệu

## Mục Đích

Yêu Cầu Đặc Tả Nghiệp Vụ sẽ:

* Xác định phạm vi về mục tiêu nghiệp vụ của hệ thống, các chức năng và các đơn vị tổ chức sử dụng hệ thống.
* Xác định các quy trình nghiệp vụ mà giải pháp cần đáp ứng
* Tạo điều kiện cho sự hiểu biết chung về các yêu cầu chức năng đối với tất cả các bên liên quan,
* Thiết lập một cơ sở để có cái nhìn chung cho toàn bộ các đơn vị liên quan về yêu cầu chức năng trong hệ thống.

## Tổng Quan Hệ Thống

<Thông tin tổng quan về hệ thống>

## Đối Tượng Sử Dụng

Tài liệu này sử dụng cho các đối tượng sau:

* Developer: Có trách nhiệm trong việc phát triển thiết kế hệ thống chi tiết, thực hiện kiểm tra chức năng, kiểm tra tích hợp hệ thống.
* UI Designer: Lên kế hoạch và phát triển phần UI.
* Tester: Lên kế hoạch kiểm thử và xác thực kết quả.
* Đội tài liệu: Chịu trách nhiệm viết các hướng dẫn sử dụng cho ứng dụng
* Đội UAT: Chịu trách nhiệm thực hiện các phiên kiểm tra chấp nhận người dùng với người dùng cuối.

## Thuật Ngữ

|  |  |
| --- | --- |
| **Từ viết tắt** | **Diễn Giải** |
| SRS | Tài Liệu Đặc Tả Nghiệp Vụ Hệ Thống (System Requirement Specification) |
| UC | Chức Năng (Use Case) |
| BR | Quy Tắc Nghiệp Vụ (Business Rule) |
| CBR | Quy Tắc Nghiệp Vụ Chung (Common Business Rule) |
| ET | Mẫu Email (Email Template) |
| N/A | Không Khả Dụng (Not Applicable or Not Available) |
| MSG | Thông Báo (Message) |
| [Field] | Thông tin khai báo trong dấu [] là tên trường dữ liệu. |
| <<Field>> | Thông tin khai báo trong dấu <<>> là công thức. |
| “Text Value” | Thông tin khai báo trong dấu “” là tên riêng hoặc giá trị. |
| <Value> | Thông tin khai báo trong dấu <> là giá trị được tính toán (ví dụ <Ngày Hiện Tại>). |

## Nguồn Tham Khảo

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu Đề** | **Nguồn** | **Mô Tả** |
| Tiêu Đề của tài liệu/website | Liên kết tới website hoặc tài liệu. (Có thể thêm tài liệu trong ô này thay vì liên kết). | Mô tả chung về mục đích và nội dung của tài liệu/liên kết tham khảo. |

# Tổng Quan Yêu Cầu

## Mô Hình Quan Hệ Thực Thể

Phần này cho thấy mối quan hệ tĩnh giữa từng thực thể trong hệ thống. Một thực thể được mô tả như một phần tử cụ thể trong hệ thống. Ví dụ: “Mẫu yêu cầu đặt phòng” là một đối tượng trong hệ thống này chứa thông tin riêng, chẳng hạn như: Chi tiết người yêu cầu, Tên phòng, Thiết bị, Ngày Đặt…



Sơ Đồ 1

**Mô Tả Thực Thể:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **#** | **Thực Thể** | **Mô Tả** |
| Danh Sách Thực Thể | | |
| 1 | Tên thực thể 1 | <Mô tả> |
| Danh Sách Các Tác Nhân | | |
| 1 | Tên tác nhân 1 | <Mô tả> |
| Danh Sách Hệ Thống Ngoài | | |
| 1 | Tên hệ thống ngoài | < Mục đích của hệ thống này, làm thế nào để tích hợp vào hệ thống này > |

## Mô Hình Quy Trình Nghiệp Vụ

Phần này thể hiện luồng công việc hoặc các bước được thực hiện bởi mỗi người dùng hệ thống để hoàn tất quy trình nghiệp vụ. Các hành động của người dùng được thể hiện trong từng giai đoạn của quy trình nghiệp vụ hệ thống cùng với các điều kiện mà theo đó nó có thể chuyển sang giai đoạn tiếp theo hoặc trở lại giai đoạn trước.



Sơ Đồ 2

**Giải Thích Quy Trình:**

<N/A >

## Mô Hình Chuyển Đổi Trạng Thái

Phần này thể hiện phản hồi của hệ thống tương ứng với các hành động của người dùng bằng cách thay đổi trạng thái của các đối tượng dữ liệu. Vòng tròn hiển thị trạng thái. Dòng kết nối trạng thái này với trạng thái khác cho thấy hành động cần thiết để thay đổi trạng thái đó xảy ra. Những hành động này thường được kích hoạt bởi một/nhiều người dùng.



Sơ Đồ 3

## Danh Sách Chức Năng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **#** | **Tên Chức Năng** | **Mô Tả** |
| 1 |  |  |
| 2 |  |  |
| 3 |  |  |
| 4 |  |  |

## Bảng Phân Quyền Hệ Thống

Phần này thể hiển danh sách các chức năng và người dùng tương ứng đối với mỗi chức năng trong hệ thống.

Chú Giải:

* “O" có nghĩa là người dùng có quyền thực hiện chức năng.
* "O\*" có nghĩa là người dùng chỉ có quyền thực hiện chức năng đối với bản ghi mà họ đã tạo hoặc được phân công.
* "X" có nghĩa là người dùng không có quyền thực hiện chức năng.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Tác Nhân 1** | **Tác Nhân 2** |
| Chức Năng 1 |  |  |
| Chức Năng 2 |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |

Ví Dụ:

|  | **General Users** | | | | **SSS Admin** | **System Admin** | **System Timer** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Suggester** | **Evaluator** | **Commenter** | **Implementer** |
| **Suggestion** |  |  |  |  |  |  |  |
| Save Suggestion as Draft | O | X | X | X | O | O | X |
| Submit Suggestion | O | X | X | X | O | O | X |
| *Status is “Draft”* | X | X | X | X | X | X | X |
| View Suggestion | O\* | X | X | X | O\* | O\* | X |
| Update Suggestion | O\* | X | X | X | O\* | O\* | X |
| Delete Suggestion | O\* | X | X | X | O\* | O\* | X |
| Submit Suggestion | O\* | X | X | X | O\* | O\* | X |
| *Status is “For Evaluation”* | X | X | X | X | X | X | X |
| View Suggestion | O | O | O | O | O | O | X |
| Update Suggestion | X | O\* | X | X | O | X | X |
| Route back to Suggester | X | O\* | X | X | O | X | X |
| Forward to another Evaluator | X | O\* | X | X | O | X | X |
| Forward to Commenter | X | O\* | X | X | O | X | X |
| Support Suggestion | X | O\* | X | X | O | X | X |
| Not support Suggestion | X | O\* | X | X | O | X | X |
| Close Suggestion | X | X | X | X | O | X | X |
| Delete Suggestion | X | X | X | X | X | O | X |
| **Search Suggestions** | O | O | O | O | O | O | X |
| **Generate General Reports** | O | O | O | O | O | O | X |
| **Generate Administrative Reports** | X | X | X | X | O | O | X |
| **Send Email Reminder** | X | X | X | X | X | X | O |

## Sơ Đồ Hệ Thống

Sơ đồ hệ thống mô tả sơ đồ màn hình tổng quan trong hệ thống.



Sơ Đồ 4

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Màn Hình** | **Mô Tả** | **Phân Quyền** |
| Let’s submit | *Link to the screen description* | *Who has permission to view this page* |
| My Suggestions |  |  |
| … |  |  |
|  |  |  |

# Chi Tiết Chức Năng Nghiệp Vụ

Phần này thể hiện yêu cầu chức năng của hệ thống một cách chi tiết bao gồm dữ liệu truyền vào hệ thống, cách xử lý và dữ liệu đầu ra mong muốn. Nó cũng thể hiện sự tương tác giữa tác nhân (người dùng) với hệ thống và kết quả của sự tương tác đó.

## Chức Năng Quản Lý

### UC 1: Tạo mới Yêu Cầu

|  |  |
| --- | --- |
| **Mục Đích** | This use case allows user to create a request.  Chức năng nghiệp vụ này cho phép người dùng tạo mới yêu cầu |
| **Tác Nhân** | Tất cả người dùng được xác thực. |
| **Điều Kiện Khởi Phát** | Người dùng chọn tạo mới một Yêu Cầu, sau đó chọn lưu. |
| **Tiền Điều Kiện** | Người dùng đăng nhập thành công với tác nhân bên trên. |
| **Hậu Điều Kiện** | Yêu Cầu mới được lưu thành công. |

**Sơ Đồ Luồng Tương Tác**



**Quy Tắc Nghiệp Vụ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bước** | **Mã Quy Tắc** | **Mô Tả** |
| (2) | BR 1 | **Quy Tắc Hiển Thị:**  Hệ thống sẽ hiển thị màn hình *<<liên kết tới màn hình >>.* |
| (4) | BR 2 | **Quy Tắc Xác Thực:**  Hệ thống sẽ kiểm tra theo các quy tắc sau:   * Nếu giá trị của các trường bắt buộc là để trống, hệ thống sẽ hiển thị thông báo lỗi dưới các trường bắt buộc với MSG 1 * <<Các quy tắc xác thực khác>> |
| (5) | BR 3 | **Quy Tắc Lưu:**  Sau khi tất cả các quy tắc xác thực được thông qua, hệ thống sẽ thực hiện các nghiệp vụ sau:   * Lưu dữ liệu mà người dùng nhập trên màn hình. * Bổ sung một bản ghi trong [Lịch Sử Kiểm Soát] như sau:   + << quy tắc kiểm toán đầu vào >> |

### UC 2: Xem chi tiết Yêu Cầu

|  |  |
| --- | --- |
| **Mục Đích** | Chức năng này cho phép người dùng xem chi tiết Yêu Cầu |
| **Tác Nhân** | Tất cả người dùng được xác thực. |
| **Điều Kiện Khởi Phát** | Người dùng chọn một Yêu Cầu đã tồn tại để mở xem chi tiết. |
| **Tiền Điều Kiện** | * Người dùng đăng nhập thành công với tác nhân bên trên. * Người dùng chung, Quản trị viên ứng dụng có thể xem tất cả các Yêu cầu ngoại trừ các yêu cầu lưu tạm của người dùng khác. Họ có thể xem Yêu cầu lưu tạm do chính họ tạo ra. * Quản trị hệ thống có thể xem chi tiết tất cả các Yêu Cầu với bất kể trạng thái nào. |
| **Hậu Điều Kiện** | Yêu Cầu được mở trong chế độ xem chi tiết. |

**Sơ Đồ Luồng Tương Tác**



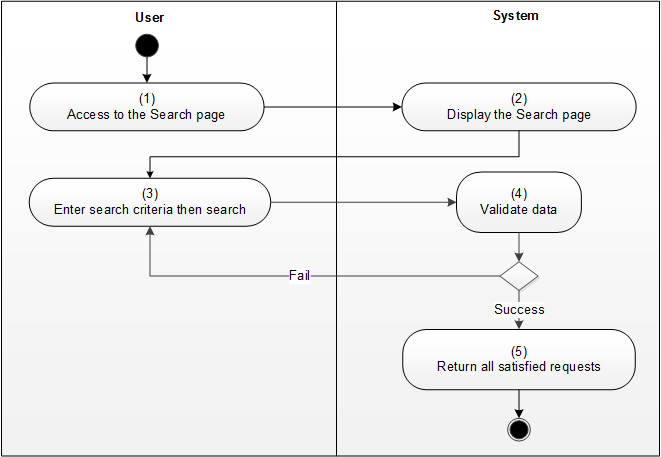
**Quy Tắc Nghiệp Vụ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bước** | **Mã Quy Tắc** | **Mô Tả** |
| (2) | BR 4 | **Quy Tắc Hiển Thị:**  Hệ thống sẽ hiển thị màn hình *<<liên kết tới màn hình >>.* |

### UC 3: Tìm kiếm Yêu Cầu

|  |  |
| --- | --- |
| **Mục Đích** | Chức năng này cho phép người dùng tìm kiếm các Yêu Cầu đã tồn tại. |
| **Tác Nhân** | Tất cả người dùng được xác thực. |
| **Điều Kiện Khởi Phát** | Người dùng chọn Yêu Cầu để tìm kiếm |
| **Tiền Điều Kiện** | Người dùng đăng nhập thành công với tác nhân bên trên. |
| **Hậu Điều Kiện** | Hiển thị kết quả tìm kiếm |

**Sơ Đồ Luồng Tương Tác**



**Quy Tắc Nghiệp Vụ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bước** | **Mã Quy Tắc** | **Mô Tả** |
| (2) | BR 5 | **Quy Tắc Hiển Thị:**  Hệ thống sẽ hiển thị màn hình *<<liên kết tới màn hình >>.* |
| (4) | BR 6 | **Quy Tắc Xác Thực:**  Hệ thống sẽ kiểm tra tại thời điểm của Yêu cầu tìm kiếm:   * Trong trường hợp cả Từ Ngày và Đến Ngày của thời gian gửi yêu cầu được nhập, nếu [Từ ngày] muộn hơn [Đến ngày], hệ thống sẽ hiển thị thông báo lỗi MSG 8 Ngày không hợp lệ. |
| (5) | BR 7 | **Quy Tắc Tìm Kiếm:**   * Khi người dùng nhấn vào nút “Tìm kiếm”, hệ thống sẽ hệ thống sẽ truy xuất tất cả các yêu cầu thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: * Nếu người dùng không nhập bất kỳ tiêu chí nào, hệ thống sẽ hiển thị tất cả các Yêu cầu trên chế độ xem kết quả. * Nếu người dùng nhập bất kỳ tiêu chí nào, hệ thống sẽ hiển thị tất cả các Yêu cầu được trả về theo bảng sau:  |  |  |  | | --- | --- | --- | | # | Điều kiện tìm kiếm | Kết quả tìm kiếm | |  | Nếu trường [Người yêu cầu] là trống. | Hệ thống sẽ truy xuất tất cả các bản ghi mà không lọc theo Tên người yêu cầu. Mặt khác, chỉ lọc các bản ghi có Tên người yêu cầu trùng khớp với [Người yêu cầu]. | |  | Nếu trường [Tên yêu cầu] là trống. | System will retrieve all records without filtering by Request Title. Otherwise, filter only records whose Request Title matches inputted [Request Title].  Hệ thống sẽ lấy tất cả các bản ghi mà không lọc theo Tên yêu cầu. Mặt khác, chỉ lọc các bản ghi có Tên yêu cầu khớp với [Tên yêu cầu]. | |  | Nếu trường [Loại yêu cầu] = “Tất cả”. | Hệ thống sẽ lấy tất cả các bản ghi mà không lọc theo Loại yêu cầu. Mặt khác, chỉ lọc các bản ghi có Loại Yêu cầu khớp với [Loại yêu cầu]. | |  | If the [Status] field is “All”  Nếu trường [Trạng thái] = “Tất cả” | Hệ thống sẽ lấy tất cả các bản ghi mà không cần lọc Trạng thái. Mặt khác, chỉ lọc các bản ghi có Trạng thái khớp với [Trạng thái]. | |  | <<Thêm điều kiện tìm kiếm >> |  |  * Trong trường hợp không tìm thấy bản ghi nào thõa mãn các tiêu chí tìm kiếm, hệ thống sẽ hiển thị một thông báo MSG 9 Không tìm thấy kết quả! Trên kết quả tìm kiếm. Mặt khác, hệ thống sẽ trả kết quả tìm. |

## Quy Trình Nghiệp Vụ

### UC 4: Gửi Yêu Cầu

|  |  |
| --- | --- |
| **Mục Đích** | This use case allows user to submit (or re-submit) a Request.  Chức năng này cho phép người dùng đệ trình (hoặc gửi lại) Yêu Câu. |
| **Tác Nhân** | * Người gửi yêu cầu * Quản trị hệ thống |
| **Điều Kiện Khởi Phát** | Người dùng chọn yêu cầu để gửi. |
| **Tiền Điều Kiện** | * Người dùng đăng nhập thành công với tác nhân bên trên. * Trạng thái yêu câu = “Lưu Tạm” hoặc “Từ Chối”. |
| **Hậu Điều Kiện** | Yêu Cầu gửi thành công |

**Sơ Đồ Luồng Tương Tác**



**Quy Tắc Nghiệp Vụ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bước** | **Mã Quy Tắc** | **Mô Tả** |
| (2) | BR 8 | **Quy Tắc Hiển Thị:**  Hệ thống sẽ hiển thị màn hình *<<liên kết tới màn hình >>.* |
| (4) | BR 9 | **Quy Tắc Xác Thực:**  Hệ thống sẽ thực hiện kiểm tra theo các quy tắc sau:   * Nếu giá trị của các trường bắt buộc là để trống, hệ thống sẽ hiển thị thông báo lỗi dưới các trường bắt buộc với MSG 1 * *<* Các quy tắc xác nhận khác được yêu cầu cụ thể cho chức năng gửi *>.* |
| (5) | BR 10 | **Quy Tắc Gửi:**   * Sau khi tất cả các quy tắc xác thực được thông qua, hệ thống sẽ thực hiện các nghiệp vụ sau:   + Lưu các dữ liệu thay đổi   + Cập nhật [Trạng thái] = “Chờ Phê Duyệt”   + Cập nhật [Ngày gửi] = ngày/giờ hiện tại của người dùng   + Cập nhật [Người thực hiện] = Người dùng hiện tại.   + Bổ sung một bản ghi trong [Lịch Sử Kiểm Soát]:   *<<Thời gian hiện tại>> - “Người thực hiện ” <<Người dùng hiện tại>>*   * Hiển thị thông báo “Yêu cầu của bạn đã được gửi đi thành công”. |
| (5) | BR 11 | **Quy Tắc Gửi Email:**  Hệ thống sẽ gửi một email thông báo với mẫu sau: ET 1: |

### UC 5: Phê Duyệt Yêu Cầu

|  |  |
| --- | --- |
| **Mục Đích** | Chức năng này cho phép người dùng phê duyệt Yêu Cầu |
| **Tác Nhân** | * Người phê duyệt * Quản trị hệ thống |
| **Điều Kiện Khởi Phát** | Người dùng chọn Yêu cầu để phê duyệt |
| **Tiền Điều Kiện** | * Người dùng đăng nhập thành công với tác nhân bên trên. * [Trạng Thái] = “Chờ Phê Duyệt”. |
| **Hậu Điều Kiện** | Yêu cầu được phê duyệt và chờ xử lý. |

**Sơ Đồ Luồng Tương Tác**



**Quy Tắc Nghiệp Vụ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bước** | **Mã Quy Tắc** | **Mô Tả** |
| (2) | BR 12 | **Quy Tắc Hiển Thị:**  Hệ thống sẽ hiển thị màn hình *<<liên kết tới màn hình >>.* |
| (4) | BR 13 | **Quy Tắc Xác Thực:**   * Hệ thống sẽ hiển thị thông báo lỗi MSG 1 dưới các trường bắt buộc dưới đây là trống:   + [Nhận xét từ người phê duyệt]   + [Ngày mong muốn sử lý]   + [Người xử lý]   + Bất kỳ trường bắt buộc nào. * Nếu các quy tắc xác thực được thông qua thì hệ thống sẽ hiển thị **Thông báo xác nhận** sau: * Loại thông báo: Xác nhận * Nội dung: Bạn có chắc chắn muốn phê duyệt Yêu Cầu? * Nút: Có | Không * Nếu người dùng nhấn vào nút “Không” thì hệ thống đóng thông báo xác nhận và không thực hiện phê duyệt yêu cầu * Nếu người dùng nhấn vào nút “Có” thì hệ thống đóng thông báo xác nhận và thực hiện BR 14. |
| (6) | BR 14 | **Quy Tắc Phê Duyệt:**  Hệ thông thực hiện các nghiệp vụ sau:   * Lưu các dữ liệu. * Cập nhật [Trạng Thái] = “Đã Phê Duyệt”. * Cập nhật [Ngày phê duyệt] = thời gian hiện tại. * Cập nhật [Người phê duyệt] = người dùng hiện tại. * Bổ sung một bản ghi trong [Lịch Sử Kiểm Soát]:   *<<Thời gian hiện tại>> - “Người phê duyệt ” <<Người dùng hiện tại>>* |
| (6) | BR 15 | **Quy Tắc Gửi Email Thông Báo:**  Hệ thống sẽ gửi một email thông báo theo mẫu sau *<<Liên kết tới email>>.* |

### UC 6: Từ Chối Yêu Cầu

|  |  |
| --- | --- |
| **Mục Đích** | This use case allows user to reject the Request.  Chức năng này cho phép người dùng từ chối Yêu Cầu |
| **Tác Nhân** | * Người Phê Duyệt * Quản trị hệ thống |
| **Điều Kiện Khởi Phát** | Người dùng chọn Yêu cầu để từ chối. |
| **Tiền Điều Kiện** | * Người dùng đăng nhập thành công với tác nhân bên trên. * [Trạng Thái] = “Chờ Phê Duyệt”. |
|  | Yêu Cầu bị từ chối. |

**Sơ Đồ Luồng Tương Tác**



**Quy Tắc Nghiệp Vụ**

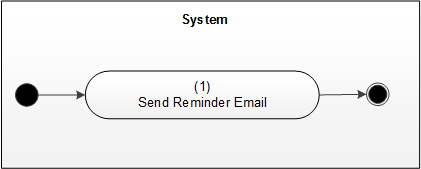
|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bước** | **Mã Quy Tắc** | **Mô Tả** |
| (2) | BR 16 | **Quy Tắc Hiển Thị:**  Hệ thống sẽ hiển thị màn hình *<<liên kết tới màn hình >>.* |
| (4) | BR 17 | * **Quy Tắc Xác Thực:**   + - * + Hệ thống sẽ hiển thị thông báo lỗi MSG 1 dưới trường [Lý do Từ chối] nếu trường này để trống. * Nếu các quy tắc xác thực được thông qua thì hệ thống sẽ hiển thị **Thông báo xác nhận** sau: * Loại thông báo: Xác nhận * Nội dung: Bạn có chắc chắn muốn từ chối Yêu Cầu? * Nút: Có | Không * Nếu người dùng nhấn vào nút “Không” thì hệ thống đóng thông báo xác nhận và không thực hiện từ chối yêu cầu * Nếu người dùng nhấn vào nút “Có” thì hệ thống đóng thông báo xác nhận và thực hiện BR 18. |
| (6) | BR 18 | **Quy Tắc Từ Chối:**  Khi người dùng chọn từ chối yêu cầu hiện tại, hệ thống sẽ thực hiện xử lý sau::   * Lưu các dữ liệu. * Cập nhật [Trạng Thái] = “Từ Chối”. * Cập nhật [Ngày từ chối] = thời gian hiện tại. * Cập nhật [Người từ chối] = người dùng hiện tại. * Bổ sung một bản ghi trong [Lịch Sử Kiểm Soát]:   *<<Thời gian hiện tại>> - “Người từ chối” <<Người dùng hiện tại>>* |
| (6) | BR 19 | Quy Tắc Gửi Email Thông Báo:  Hệ thống sẽ gửi một email thông báo theo mẫu sau *<<Liên kết tới email>>.* |

## Chức Năng Khác

### UC 7: Scheduled Job (E.g. Gửi email nhắc nhở)

|  |  |
| --- | --- |
| **Objective** | Chức năng này cho phép hệ thống gửi email nhắc nhở. |
| **Actor** | Hệ thống |
| **Trigger** | 02:00 sáng hàng ngày |
| **Pre-conditions** | N/A |
| **Post-condition** | Email nhắc nhở cho các yêu cầu thích hợp được gửi. |

**Sơ Đồ Luồng Tương Tác**



**Quy Tắc Nghiệp Vụ**

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã Nghiệp Vụ** | **Mô Tả** |
| BR 20 | **Quy tắc gửi email thông báo: Các nhiệm vụ cần được thực hiện bởi [Chuyển nhượng tới]:**  Hệ thống gửi email thông báo cho Yêu Cầu theo các điều kiện sau:   * [Trạng thái] của các Yêu Cầu không phải là “Hoàn Thành” * Ngày hôm nay nhỏ hơn [Đến kỳ] * Sử dụng mẫu email sau: *<<Liên kết tới email>>.* |
| BR 21 | **Quy tắc gửi email thông báo: Các Yêu Cầu phê duyệt bị quá hạn.**  Hệ thống sẽ gửi email thông báo cho các Yêu Cầu theo các điều kiện sau:   * [Trạng thái] của Yêu Cầu = "Chờ Phê Duyệt”. * Ngày hôm nay phải lớn hơn [Thời hạn dự kiến]. * Sử dụng mẫu email sau: *<<Liên kết tới email>>.* |

## Quy Tắc Nghiệp Vụ Chung

Phần này xác định các quy tắc nghiệp vụ được sử dụng chung và có thể được coi là quy tắc chung trong hệ thống. Mỗi quy tắc nghiệp vụ phổ biến dưới đây chỉ được áp dụng cho các trường hợp sử dụng có tham chiếu đến nó.

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã Quy Tắc** | **Mô Tả** |
| CBR1 |  |

# Mockups Screen

Phần này bao gồm các màn hình và các thuộc tính tương ứng của chúng được liên kết với một hoặc nhiều chức năng được xác định trong phần Chi Tiết Chức Năng Nghiệp Vụ ở trên.

## Landing Page

<Mục đích của màn hình và truy cập như thế nào>

<Ảnh chụp màn hình>

Màn hình 1: <Tên màn hình>

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **#** | **Tên** | **Mô Tả** |
| 1 | Left menu | <Describe all links in the left menu> |
| 2 | Main Content | <Default view?> |
| 3 |  |  |

## Chi Tiết Màn Hình

< Mục đích của màn hình và truy cập như thế nào>

<Ảnh chụp màn hình ở chế độ đọc>

Màn hình 2: <Tên màn hình>

<Ảnh chụp màn hình ở chế độ chỉnh sửa>

Màn hình 3: <Tên màn hình>

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Tên** | **Loại Control** | **Chỉnh Sửa** | **Bắt Buộc** | **Giá Trị Mặc Định** | **Mô Tả** |
| 1 | Title | Singe Line of Text |  | Yes |  | Example:   * Purpose of this field if just the name is not enough to describe. * This is read-only field. (Doesn’t need to mention if this is editable field) * Date time format e.g. DD/MM/YYYY HH:mm |
| 4 | Giới Tính | Radio Button |  |  |  |  |
| 5 | Tạo Mới | Button |  | N/A |  |  |

## Listing View

<Purpose of this screen & How to access>

<Screenshot for view>

Màn hình 4: <Screen Name>

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Component** | **Value** | **Description** |
| 1 | Title | [Title] | * Link to item * Grouping and sorting ascending |
| 2 |  |  |  |
| 3 |  |  |  |
| 4 | Submit | Button | To submit selected item(s). Refer to UC … |

# Yêu Cầu Phi Chức Năng

## Yêu Cầu Hiệu Năng (Không Bắt Buộc)

Performance requirements refer to the capability of the software to provide the required performance relative to the amount of resources used, under stated conditions

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Title** | **Variables / Criteria** | **Remarks** |
| Response Time | * Measurement Point. * Statistic Type. * Measurement Period. * Platform. * Error Rate. | i.e. Number of operations performed per second.  i.e. The system shall be able to process 100 payment transactions per second in peak load  i.e. Production of a simple report shall take less than 20 seconds for 95% of the cases.  i.e. Scrolling one page up or down in a 200 page document shall take at most 1 second. |
| Workload | * Workload percentage at peak time. * Workload percentage at off-peak time. | i.e. In standard workload, the CPU usage shall be less than 50%, leaving 50% for background jobs. |
| Scalability | Ease of Scalability. |  |
| Platform | * Hardware. * Software. * External System Integration. | * Operating systems:   + Windows: latest + 2 previous versions.   + Mac OS: latest + 2 previous versions. * Devices:   + Mobile.   + Tablet.   + Desktop. |

## Yêu Cầu An Toàn (Không Bắt Buộc)

Safety Requirement refers to the aspects of a solution that protects solution contents or solution components from accidental or malicious access, use, modification, destruction, or disclosure.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Title** | **Variables / Criteria** | **Remarks** |
| Authenticity | Mode of authentication |  |
| Privacy | Password and message encryption | i.e. The system needs to follow standard encryption algorithm called DES (Data Encryption Standard). |

## Yêu Cầu Bảo Mật (Không Bắt Buộc)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Title** | **Variables / Criteria** | **Remarks** |
| Authentication | * Success rate in authentication. * Resistance to known attacks. * Probability/time/resources to detect an attack. * Percentage of useful services still available during an attack. * Percentage of successful attacks. * Lifespan of a password, of a session. * Encryption level. | i.e. The application shall identify all of its client applications before allowing them to use its capabilities.  i.e. The application shall ensure that the name of the employee in the official human resource and payroll databases exactly matches the name printed on the employee’s social security card.  i.e. At least 99% of intrusions shall be detected within 10 seconds. |

## Thuộc Tính Chất Lượng Phần Mềm (Không Bắt Buộc)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Title** | **Variables / Criteria** | **Remarks** |
| **Usability**: Ease with which a user can learn to use the solution. | | |
| Accessibility | * Color-blind users * Voice-over for hearing impaired users |  |
| Internationalisation | * Time zone adaptation. * Support multiple currencies. * Support multiple languages. | The webpage must support 03 languages: English, Chinese, Korean. |
| Ease of Use | * Maximum number of clicks to complete any operation. * Learnability. * Efficiency. * Memorability. * Error Avoidance. * User Satisfaction. | i.e. Assure maximum 04 clicks to complete a transaction.  i.e. Four out of five users shall be able to book a guest within 5 minutes after a 2-hour introduction to the system.  i.e. Novice users shall perform tasks X and Y in 15 minutes. Experienced users shall perform tasks X and Y in 2 minutes.  i.e. At least 80% of customers polled after a 3 months usage period shall rate their satisfaction with the system at 7 and more on a scale of 1 to 10. |
| **Reliability**: Ability of a solution or component to perform its required functions under stated conditions. | | |
| Availability | Percentage of time available | i.e. The system must be available 98% of time on a monthly basis.  i.e. No more than 1 per 1000000 transactions shall result in a failure requiring a system restart.  i.e. The system shall meet or exceed 99.99% uptime.  i.e. The system shall not be unavailable more than 1 hour per 1000 hours of operation.  i.e. Less than 20 seconds shall be needed to restart the system after a failure 95% of the time. (This is a MTTR requirement) |
| Backup | Backup frequency | Backup must be triggered every three days at 12:00AM. |
| **Functional Suitability**: Degree to which the solution functions meet user needs | | |
| Accuracy | Accuracy Rate | i.e. The precision of calculations shall be at least 1/106.  i.e. The system defect rate shall be less than 1 failure per 1000 hours of operation. |
| Completeness | Completeness Percentage |  |
| **Compliance**: Regulatory, financial, or legal constraints which can vary based on the context or jurisdiction. | | |
| Regulatory Compliance | Data Protection | The system must conform to the GDPR regulations.   * EU: GDPR * Canada: PIPEDA |
| **Constraint**: Constraints of the organization being served by the solution that are formally agreed to by both the provider and the user of the solution. | | |
| Price | * Target price for the solution * Limit for extensions * Subscription allowance |  |
| Timeline | Release duration | Short releases – every 3 to 4 weeks |

# Tích Hợp

# Chuyển Đổi Dữ Liệu

## Phạm Vi Chuyển Đổi

## Ánh Xạ Dữ Liệu

# Phụ Lục

## Messages List

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **#** | **Mã Thông Báo và Nội Dung** | **Loại** |
|  | MSG 1 Đây là trường bắt buộc. | Thông báo lỗi |
|  | MSG 2 You must specify a valid date within the range of 1/1/1900 and 31/12/2100. | Error Message |
|  | MSG 3 The value of the field is not a valid number. | Error Message |
|  | MSG 4 Are you sure, you want to send the item(s) to the site Recycle Bin? | Confirmation Message |
|  | MSG 5 You must specify a unique value for this field. | In-line Error Message |
|  | MSG 6 Invalid Email Address. | Error Message |
|  | MSG 7 Are you sure you want to delete this item? | Confirmation Message |
|  | MSG 8 Ngày không hợp lệ. | Thông báo lỗi |
|  | MSG 9 Không tìm thấy kết quả! | Thông báo |

## Mẫu Email

ET 1: Gửi email đến người đánh giá

|  |  |
| --- | --- |
| Send to | Evaluator |
| CC | Suggester(s) |
| Subject | [Prefix] SSS: A new Suggestion <<Suggestion Code>> has been submitted for your evaluation. |
| Body | Dear <<Evaluator’s name>>  The Suggestion <<Suggestion Code>> - <<Suggestion Title>> has been submitted for your evaluation.  To view the Suggestion details, please click **here.**  Sincerely,  SSS Admin  *Note: This is an auto-generated email, please do not reply.* |

Note: The link **here** leads to screen <Reference here>.